

CÁC NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH TỚI TÍNH ĐỘNG CỦA TRẠNG THÁI NGHÈO CỦA HỘ

Nguyễn Việt Hưng

Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: pfviethung@gmail.com

Lê Tố Hoa

Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: le_to_hoa@yahoo.com

Phạm Sơn Hà

Ủy ban Nhân dân phường Trương Mai

Email: pf_sonha42@yahoo.com

Ngày nhận: 28/4/2017

Ngày nhận bản sửa: 4/10/2017

Ngày duyệt đăng: 25/11/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu sử dụng mô hình logit đa định danh để xác định các nhân tố ảnh hưởng tới tính động của trạng thái nghèo của hộ. Kết quả phân tích chỉ ra những nhân tố sau đã giúp cải thiện khả năng thoát nghèo của hộ: (i) Chủ hộ là nam giới, (ii) Chủ hộ đã hoàn thành bậc học cấp hai hoặc cấp ba, và (iii) Nguy cơ tổn thương với nghèo của hộ là thấp. Trong khi đó, những yếu tố đã góp phần ngăn chặn một hộ bị rơi vào trạng thái nghèo trong giai đoạn 2012-2014 là: (i) Chủ hộ có độ tuổi trẻ cho tới trung niên (gần 40 tuổi), (ii) Chủ hộ có đầy đủ vợ/chồng, (iii) Hộ có giá trị tài sản hay nhà ở lớn, và (iv) Chủ hộ làm việc ở khu vực nước ngoài.

Từ khóa: Mô hình logit đa định danh, hiệu ứng cải thiện, hiệu ứng phòng vệ, nghèo.

Determinants of the Dynamics of Households' Poverty Gap

Abstract:

The study uses the multinomial logit to identify factors affecting the dynamics of household poverty. The analysis results indicate that the following factors have improved the household's ability to escape poverty, including (i) Male headed household, (ii) Household heads with completed secondary or tertiary education, and (iii) The low risk of vulnerability to poverty. Meanwhile, factors that have contributed to preventing a poor household from falling into poverty for the period from 2012 to 2014 are as follows: (i) Household heads are young to middle-aged (nearly 40 years old); (ii) The head of household is a full spouse; (iii) Household has large values of property or house; and (iv) Head of household works in a foreign sector.

Keywords: Multinomial logit; promotive effect; preventive effect; poverty.

1. Giới thiệu

Các nghiên cứu về nghèo của hộ tại Việt Nam là tương đối nhiều (World Bank, 2004; Nguyễn Việt Cường & cộng sự, 2010; World Bank, 2012; Chính phủ Việt Nam, 2015; Oxfam, 2017). Các nghiên cứu đã được thực hiện với những đối tượng hoặc giai

đoạn khác nhau để chỉ ra đặc điểm nhân khẩu của những hộ nghèo, từ đó làm cơ sở cho các chính sách giảm nghèo. Tuy nhiên, việc nghiên cứu về tính chất động của trạng thái nghèo của hộ tại Việt Nam vẫn còn bị bỏ ngỏ. Hiểu được tính chất động của trạng thái nghèo, cụ thể là chỉ ra những hộ nào có khả

năng thoát nghèo cao hơn, hoặc những hộ nào có khả năng không bị tái nghèo tốt hơn, sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra các chính sách hữu hiệu hơn.

Trong nghiên cứu này, bằng việc sử dụng kỹ thuật hồi quy dạng logit đa định danh và trên cơ sở dữ liệu hộ trong hai năm 2012 và 2014, tác giả sẽ cố gắng tìm hiểu xem những hộ với các đặc điểm nhân khẩu nào thì có khả năng thoát nghèo tốt hơn cũng như những đặc điểm nhân khẩu hộ như thế nào thì hộ có khả năng tiếp tục duy trì trạng thái không nghèo của mình tốt hơn.

2. Tổng quan các nghiên cứu

Trong giai đoạn đầu sau Đổi Mới, Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ về mặt kinh tế – xã hội; trong đó, một thành tựu nổi bật được nhiều các tổ chức và quốc gia trên thế giới đánh giá rất cao chính là thành tích giảm nghèo. Theo World Bank (2012), nếu như đầu thập niên 1990, tỷ lệ nghèo tại Việt Nam theo chuẩn nghèo của Tổng cục Thống kê – Ngân hàng Thế giới là 58% thì tới năm 2010 đã giảm xuống dưới 10%. Theo các chuẩn nghèo khác được thế giới sử dụng thì kết quả giảm nghèo tại Việt Nam cũng hết sức ấn tượng. Song song với thành tựu giảm nghèo, các chỉ tiêu xã hội khác như tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh đã giảm từ 23 xuống 13 tính trên 1000 trẻ, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi từ gần 40% xuống 25%, hay tỷ lệ nhà ở kiên cố tăng từ hơn 10% lên 50% trong khoảng 15 năm qua (Chính phủ Việt Nam, 2015).

Các kết quả giảm nghèo của Việt Nam chưa thật bền vững khi vẫn có rất nhiều hộ mặc dù thoát nghèo nhưng chỉ đứng sát trên ngưỡng nghèo. Với việc sử dụng ngưỡng cận nghèo cao gấp 1,3 lần so với chuẩn nghèo chính thức và sử dụng ngưỡng chuẩn nghèo 2010 của Tổng cục Thống kê – Ngân hàng Thế giới, thì năm 2010, Việt Nam có 13 triệu hộ cận nghèo bên cạnh 18 triệu hộ nghèo (World Bank, 2012). Khoảng cách giữa các nhóm dân trong xã hội có xu hướng giãn cách ngày càng xa, không chỉ ở khía cạnh thu nhập mà còn ở khả năng tiếp cận các nguồn lực khác như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng... Theo Báo cáo bất bình đẳng ở Việt Nam của Oxfam (2017), vào năm 2014, tại Việt Nam số lượng người siêu giàu là 210 người với giá trị của cải lên tới 20 tỷ đôla, tương đương 12% GDP của đất nước, trong đó giá trị của cải người giàu nhất hiện có đủ sức giúp hơn 13 triệu người nghèo tại Việt Nam thoát khỏi tình trạng nghèo hiện nay. Hệ số Gini tăng từ 35,7 lên 38,7 trong hai thập kỷ vừa qua cũng cho thấy sự

gia tăng bất bình đẳng về thu nhập, tuy nhiên Báo cáo của Oxfam (2017) cũng cho rằng con số này đã bị ước tính quá thấp so với thực tế do có quá nhiều khoản thu nhập của những người giàu có đã không được ghi chép đầy đủ trong cuộc điều tra mức sống hộ gia đình.

Trong Nghị quyết số 80 của Chính phủ (2011) về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ 2011 đến năm 2020, vấn đề giảm nghèo bền vững, cố gắng giảm bớt tình trạng các hộ gia đình tái nghèo, tập trung giảm nghèo ở các khu vực miền núi và những nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số đã được Chính phủ nhấn mạnh. Nó cũng nhất quán với mục tiêu phát triển bền vững, chú trọng vấn đề môi trường, đảm bảo sự hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội, và môi trường đã được nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015.

3. Mô hình

Các nhân tố ảnh hưởng tới mức chi tiêu hay tình trạng nghèo của hộ đã được khá nhiều các nghiên cứu trước đây chỉ ra (Haughton & Khandker, 2009; Varlamova & Larionova, 2015;...). Các nhân tố này có thể được phân loại thành các nhóm nhân tố phản ánh đặc trưng vùng mà hộ gia đình cư trú và nhóm nhân tố phản ánh đặc trưng của riêng hộ.

Có khá nhiều nhân tố đặc trưng vùng có thể ảnh hưởng tới mức chi tiêu của hộ hay tình trạng nghèo của hộ. Ví dụ, những vùng có sự tách biệt về mặt địa lý, ít có nguồn tài nguyên, khoáng sản, hoặc đối với những quốc gia nông nghiệp, những khu vực có lượng mưa ít hơn, hay phải đối mặt với những điều kiện thời tiết khắc nghiệt như lũ lụt, hạn hán thì khả năng nghèo cũng sẽ lớn hơn (Gaiha & cộng sự, 2007; Opiyo & cộng sự, 2014). Cùng với những yếu tố vùng mang tính khách quan, các yếu tố vùng liên quan tới con người như chất lượng quản trị của chính quyền địa phương, cơ sở hạ tầng bao gồm đường sá, trường học và bệnh viện, các chợ thương mại tập trung cũng có ảnh hưởng tới chi tiêu của hộ và giảm bớt tình trạng nghèo của hộ (Haughton & Khandker, 2009). Mạng lưới xã hội cũng đã được chỉ ra là một yếu tố có ảnh hưởng quan trọng tới tình trạng nghèo của hộ, đặc biệt tại những quốc gia nông nghiệp (Collier, 1998).

Bên cạnh các đặc điểm vùng, nhóm các nhân tố đặc điểm của hộ cũng có ảnh hưởng quan trọng tới chi tiêu và khả năng nghèo của hộ. Một số nhân tố như quy mô hộ, độ tuổi, giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân, học vấn của chủ hộ, tỷ lệ người phụ thuộc

trong hộ, hay giá trị tài sản lâu bền của hộ thường được các nghiên cứu về nghèo sử dụng để lý giải cho trạng thái nghèo của hộ. Nghiên cứu của Gibson (trích dẫn trong Haughton & Khandker, 2009) cho Campuchia đã chỉ ra hộ thuộc nhóm 10% nghèo nhất thường sống trong những gia đình có quy mô lớn hơn so với những hộ thuộc nhóm 10% giàu nhất. Biến độ tuổi của những người đi làm trong hộ, mà đại diện bằng độ tuổi của chủ hộ do mối tương quan chặt chẽ giữa chúng, được cho là có ảnh hưởng phi tuyến lên những biến động về chi tiêu của hộ. Những hộ mà chủ hộ tương đối trẻ thì thường có vốn nhân lực và vốn xã hội thấp hơn do ít kinh nghiệm làm việc cũng như mối quan hệ xã hội hạn chế hơn, do vậy dễ phải đối mặt với những biến động mạnh về thu nhập, và do vậy là chi tiêu nhiều hơn. Trong khi đó, những hộ mà chủ hộ tương đối già thì lại có những hạn chế về sức khỏe, sự năng động, khả năng thích nghi với điều kiện mới, và do vậy họ cũng dễ gặp những biến động mạnh hơn về thu nhập và chi tiêu (Glewwe & Hall, 1998; Azam & Imai, 2012). Tác động của biến giới tính chủ hộ lên khả năng nghèo và thoát nghèo của hộ vẫn còn những tranh cãi trái chiều. Có những nghiên cứu chỉ ra rằng chủ hộ là nam giới sẽ giúp giảm bớt khả năng nghèo của hộ do họ có khả năng thích ứng cao hơn so với phụ nữ (Jha & cộng sự, 2012) trong khi những nghiên cứu khác lại không cho thấy sự khác biệt giữa chủ hộ là nam giới với chủ hộ là nữ giới nếu như phụ nữ được đối xử bình đẳng và tiếp cận đầy đủ cơ hội như nam giới (Hoogeveen, 2005). Sự bất bình đẳng giữa các nhóm dân tộc sẽ khiến khả năng tạo thu nhập và khả năng ổn định thu nhập và chi tiêu biến động giữa các nhóm (Lin & Harris, 2009). Nhiều nghiên cứu đã cho thấy những hộ mà chủ hộ có đầy đủ vợ chồng sẽ ít có nguy cơ tổn thương về phúc lợi hơn so với những hộ mà chủ hộ đang sống độc thân do ly hôn hay bạn đời đã mất (Anyanwu, 2013). Ngoài ra, những hộ có nhiều người phụ thuộc hơn thì thông thường mức chi tiêu đầu người sẽ thấp hơn, đồng thời khả năng nghèo của hộ cũng sẽ cao hơn (Azam & Imai, 2012). Tỷ lệ người phụ thuộc cao hơn hàm ý nhiều khả năng số trẻ em và người già trong hộ sẽ lớn hơn và do vậy sẽ làm gia tăng những yếu tố rủi ro mà hộ có thể phải đối mặt. Tương tự, tỷ lệ phụ nữ trong hộ cao hơn sẽ có xu hướng làm gia tăng nguy cơ nghèo của hộ (Kurosaki, 2010). Do phụ nữ là đối tượng dễ bị sa thải hơn khi nền kinh tế gặp phải những cú sốc suy thoái, hoặc phụ nữ là đối tượng phụ thuộc trong hộ nên khi tỷ lệ phụ nữ cao

hơn sẽ dễ làm giảm phúc lợi của hộ cũng như làm gia tăng nguy cơ tổn thương phúc lợi của hộ. Giá trị tài sản lâu bền là một biến quan trọng trong hầu hết các nghiên cứu về nghèo. Các nghiên cứu phần lớn đều cùng quan điểm cho rằng sự gia tăng của cải sẽ giúp làm gia tăng mức chi tiêu của hộ cũng như làm giảm những nguy cơ biến động chi tiêu của hộ, nhờ đó làm giảm nguy cơ tổn thương của hộ (Glewwe & Hall, 1998; Cunningham & Maloney, 2000;...). Tính chất việc làm của các cá nhân trong hộ như có việc làm hay không, thời gian làm việc, cơ cấu việc làm và tốc độ thay đổi việc làm cũng là những nhân tố có ảnh hưởng tới mức chi tiêu và tình trạng nghèo của hộ. Học vấn của những người đi làm trong hộ, mà thường dùng biến đại diện là học vấn của chủ hộ. Thông thường các nghiên cứu đều cho thấy học vấn càng cao thì mức chi tiêu sẽ cao hơn và khả năng ổn định chi tiêu trước các cú sốc sẽ tốt hơn. Có những nghiên cứu đưa vào cả biến học vấn của chủ hộ và vợ/chồng của chủ hộ để xem xét (Glewwe & Hall, 1998), tuy nhiên có những nghiên cứu khác lại chỉ xem xét học vấn của chủ hộ do lo ngại tác động đa cộng tuyến, bởi họ cho rằng những người có học vấn tương đồng thường có xu hướng kết hôn với nhau (Suryahadi & Sumarto, 2003). Gaiha & cộng sự (2007) cũng đã chỉ ra nguy cơ tổn thương với nghèo của hộ, được tính bằng xác suất một hộ rơi xuống dưới ngưỡng nghèo dựa theo phương pháp của Chaudhuri (2003) áp dụng cho dữ liệu chéo trong một năm.

Để xem xét tính chất động của trạng thái nghèo giữa hai năm 2012 và 2014, tức là xác định các nhân tố tác động tới quá trình chuyển trạng thái giữa nghèo với không nghèo, mô hình hồi quy logit đa định danh có thể được sử dụng (Gaiha & cộng sự, 2007).

Ở đây, mô hình logit đa định danh cũng giống như mô hình logit nhị phân thông thường, chỉ khác ở chỗ biến phụ thuộc sẽ mang nhiều hơn hai giá trị định danh. Cụ thể, xác suất để một hộ rơi vào một nhóm định danh j là:

$$\Pr(Y_i = j) = \frac{e^{\beta X_{ij}}}{\sum_{j=0}^3 e^{\beta X_{ij}}} \quad (1)$$

Ở đây, Y_i sẽ nhận một trong bốn giá trị:

$Y_i = 0$ nếu hộ này không nghèo trong cả hai năm 2012 và 2014.

$Y_i = 1$ nếu hộ này không nghèo trong năm 2012

nhưng nghèo trong năm 2014.

$Y_i = 2$ nếu hộ này nghèo trong năm 2012 nhưng không nghèo trong năm 2014.

$Y_i = 3$ nếu hộ này nghèo trong cả hai năm 2012 và 2014.

Một khả năng sẽ được chọn là trường hợp cơ sở tham chiếu, và ở đây là trường hợp $Y_i = 0$, tức là không nghèo cả hai năm, và các hệ số sẽ được chuẩn hóa cho bằng 0. Khi đó, xác suất của từng trường hợp sẽ là:

$$\Pr(Y_i = 0) = \frac{1}{1 + \sum_{j=1}^3 e^{\beta X_{ij}}} \quad (2)$$

$$\Pr(Y_i = j) = \frac{e^{\beta X_{ij}}}{1 + \sum_{j=1}^3 e^{\beta X_{ij}}}, \quad j = 1, 2, 3 \quad (3)$$

Gaiha & cộng sự (2007) đã chỉ ra cách xác định hiệu ứng phòng vệ, tức là giúp một hộ không nghèo trong năm 2012 sẽ tiếp tục không nghèo trong năm 2014, dựa trên việc so sánh các phương trình (2) và (3) như sau:

$$\ln \left[\frac{\Pr(Y_i = 1)}{\Pr(Y_i = 0)} \right] = \hat{\beta}_1 X_i \quad (4)$$

Ở đây, tử số là xác suất một hộ không nghèo thành hộ nghèo, còn mẫu số là xác suất một hộ không nghèo tiếp tục không nghèo. Như vậy, hiệu ứng phòng vệ sẽ giúp làm giảm tử số này, tức là khi hệ số β_1 mang dấu âm (giả định các giá trị X dương). Các biến có hệ số β_1 mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê hàm ý rằng khi giá trị X tăng lên thì sẽ giúp hộ không nghèo gia tăng khả năng tiếp tục không nghèo. Ngược lại, nếu hệ số β_1 mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê thì khi giá trị X tăng lên thì tử số sẽ tăng lên, và điều đó có nghĩa là xác suất này chuyển từ trạng thái không nghèo sang nghèo sẽ tăng lên tương đối.

Ngoài ra, Gaiha & cộng sự (2007) cũng chỉ ra cách xác định hiệu ứng cải thiện trạng thái, tức là giúp một hộ nghèo trong năm 2012 sẽ chuyển sang trạng thái không nghèo trong năm 2014 bằng cách so sánh xác suất giữa trạng thái $j = 2$ và $j = 3$:

$$\ln \left[\frac{\Pr(Y_i = 2)}{\Pr(Y_i = 3)} \right] = (\hat{\beta}_2 - \hat{\beta}_3) X_i \quad (5)$$

Vẫn với giả định X dương, nếu hệ số β_2 càng lớn so với β_3 thì hiệu ứng cải thiện trạng thái sẽ càng

trở nên rõ ràng hơn, tức là việc tăng giá trị X lên sẽ càng giúp cho hộ đó thoát khỏi tình trạng nghèo dễ dàng hơn.

4. Dữ liệu và kết quả ước lượng

4.1. Dữ liệu

Tác giả sử dụng dữ liệu điều tra hộ gia đình năm 2012 và 2014 để xác định hộ thuộc diện đối tượng nghèo hay không nghèo trong từng năm. Ngưỡng nghèo tương đối, bằng một nửa của mức chi tiêu bình quân hộ trung vị của các hộ trong mẫu, sẽ được sử dụng để làm ranh giới giữa ngưỡng nghèo và không nghèo. Số hộ được điều tra lặp lại trong cả hai năm sau khi đã loại bỏ các quan sát có giá trị bất thường hoặc bị thiếu thông tin là 3571 quan sát. Các biến giả sẽ được sử dụng để phản ánh đặc điểm về giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân, học vấn, công việc của chủ hộ hay nơi cư trú của hộ (trong bảng kết quả hồi quy sẽ chú thích rõ cách định nghĩa biến giả cho từng trường hợp). Ngoài ra, các biến như giá trị nhà ở, tỷ lệ nữ giới trong hộ, số giờ làm việc bình quân của các thành viên trong hộ sẽ được tính toán dựa trên thông tin điều tra hộ trong năm 2012. Biến nguy cơ tổn thương rơi xuống dưới ngưỡng nghèo của hộ được tính dựa theo phương pháp mà Chaudhuri (2003) đã xây dựng và sử dụng dữ liệu hộ năm 2012 để tính (Nguyễn Việt Hưng, 2016). Thông kê mô tả về các biến sử dụng trong mô hình được ghi trong Bảng 1.

4.2. Kết quả ước lượng

Để đơn giản hóa phân tích hai hiệu ứng này, tác giả sẽ chạy mô hình đa định danh ứng với hai trường hợp cơ sở khác nhau. Đối với hiệu ứng cải thiện, tác giả lựa chọn trường hợp cơ sở là nghèo cả hai thời kỳ, và hệ số của kỳ cơ sở sẽ mang giá trị 0. Khi đó hệ số của trường hợp nghèo năm 2012 và không nghèo năm 2014 sẽ biểu thị cho chiều tác động của biến số tương ứng tới khả năng thoát nghèo, tức là hiệu ứng cải thiện. Đối với hiệu ứng ngăn chặn, tác giả sẽ lựa chọn trường hợp cơ sở là không nghèo ở cả hai thời kỳ. Khi đó hệ số ước lượng được cho trường hợp không nghèo năm 2012 và nghèo năm 2014 sẽ thể hiện tác động của biến số tương ứng tới khả năng rơi vào trạng thái nghèo, và đảo ngược chiều lại sẽ cho chúng ta biết tác động của biến số đó lên khả năng tiếp tục không bị rơi vào trạng thái nghèo.

Hiệu ứng thoát nghèo

Trước tiên, tác giả sẽ xem xét tác động của các biến số lên khả năng thoát nghèo, tức là hiệu ứng cải thiện. Biến giới tính của chủ hộ mang dấu dương và

Bảng 1: Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Độ tuổi của chủ hộ	3571	40,440	12,607	16	75
Tỷ số phụ nữ trong hộ	3571	0,4941	0,2142	0	1
Số giờ làm việc bình quân của hộ trong tháng	3571	93,303	44,165	0,3333	254
Loga giá trị nhà ở	3571	12,100	1,2720	8,9871	16,811
Nguy cơ tổn thương hộ (phương pháp ước lượng FGLS)	3571	0,1027	0,2858	0	1
Trạng thái nghèo - không nghèo trong hai năm 2012 và 2014					
Không nghèo 2 năm	Không nghèo 2010- Nghèo 2012	Nghèo 2010- Không nghèo 2012	Nghèo 2 năm		
71,35%	10,19%	6,64%	11,82%		
Giới tính chủ hộ		Dân tộc của chủ hộ		Tình trạng hôn nhân của chủ hộ	
Nam	Nữ	Người Kinh	Không phải Kinh	Có vợ/chồng	Độc thân
78%	22%	83%	17%	80%	20%
Học vấn chủ hộ					
Chưa tốt nghiệp cấp hai	Tốt nghiệp cấp hai	Tốt nghiệp cấp ba	Tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên		
41,78%	28,87%	19,46%	9,89%		
Loại hình công việc					
Làm công ở khu vực tư nhân	Hoạt động nông nghiệp	Làm công ở khu vực nhà nước	Tự doanh	Làm công ở khu vực nước ngoài	
17,22%	36,91%	16,72%	25,96%	3,19%	
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
21,14%	18,79%	21,87%	6,52%	11,09%	20,58%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là khi chủ hộ là nam giới thì khả năng một hộ nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo sẽ cao hơn. Điều này là hoàn toàn hợp lý trong thực tế bởi thông thường đàn ông sẽ năng động và mạo hiểm hơn phụ nữ, những người vốn dĩ dễ cam chịu với thực tại hơn. Chính vì vậy, nếu như một hộ đang ở tình trạng nghèo, nhưng nếu chủ hộ là nam giới thì khả năng hộ đó trong tương lai thoát nghèo sẽ tốt hơn. Còn nếu chủ hộ là phụ nữ thì nhiều khả năng hộ đó vẫn sẽ tiếp tục duy trì trạng thái nghèo trong tương lai.

Biên học vấn hoàn thành bậc học cấp hai và cấp ba mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê, điều này hàm ý rằng nếu chủ hộ đã hoàn thành các bậc học này thì khả năng thoát nghèo sẽ cao hơn so với những hộ mà chủ hộ chưa hoàn thành bậc học cấp

hai. Tuy nhiên, đối với biến học vấn cao đẳng/đại học, mặc dù hệ số vẫn mang dấu dương nhưng lại không có ý nghĩa thống kê, tức là những hộ mà chủ hộ đã hoàn thành bậc học cao đẳng/đại học thì khả năng thoát nghèo cũng không hơn một cách có ý nghĩa về mặt thống kê so với những hộ mà chủ hộ chưa hoàn thành bậc học cấp hai. Kết quả này đặt ra dấu hỏi về giá trị của việc học cao đẳng/đại học đối với khả năng thoát nghèo của hộ. Trong mẫu nghiên cứu, số hộ nghèo mà chủ hộ đã tốt nghiệp cao đẳng/đại học tương đối ít và tập trung gần như toàn bộ ở khu vực nông thôn. Do vậy, chúng ta có thể có lý do nghi ngờ về độ tin cậy của kết quả khi mà số hộ thuộc nhóm này quá ít và khó có thể phản ánh được xu thế chung.

Trong khi đó, nếu hộ cư trú tại các khu vực Trung

Bảng 2: Kết quả hồi quy về sự thay đổi trạng thái nghèo - không nghèo giữa hai năm 2012 và 2014 bằng mô hình đa định danh (multinomial logit)

Biến giải thích	Poor_Nonpoor (Hiệu ứng cải thiện từ nghèo thành không nghèo)	Nonpoor_Poor (Hiệu ứng ngăn chặn từ không nghèo thành nghèo)
Hệ số chặn	5,66434 (2,6805)	1,3601 (1,2115)
Biến giả giới tính chủ hộ (Nam = 1)	1,1439*** (0,4233)	-0,3383 (0,2114)
Tuổi chủ hộ	-0,0541 (0,0684)	-0,1160*** (0,0354)
Tuổi chủ hộ lấy bình phương	0,00016 (0,0007)	0,00161*** (0,0004)
Giá trị nhà ở lấy loga	-0,2038 (0,1777)	-0,1536* (0,0824)
Biến giả dân tộc chủ hộ (Kinh = 1)	0,1720 (0,4814)	-0,3740 (0,2580)
Tỷ lệ phụ nữ trong hộ	0,56646 (0,5513)	-0,1018 (0,3406)
Số giờ làm việc bình quân của các thành viên trong hộ	0,0020 (0,0033)	-0,0019 (0,0017)
Biến giả hôn nhân chủ hộ (có đủ vợ/chồng = 1)	0,4445 (0,4309)	-0,5319*** (0,2284)
Biến giả học vấn chủ hộ (đã tốt nghiệp trung học cơ sở = 1)	1,1898*** (0,4345)	-0,2573 (0,1986)
Biến giả học vấn chủ hộ (đã tốt nghiệp trung học phổ thông = 1)	1,6998** (0,7000)	-0,2261 (0,2446)
Biến giả học vấn chủ hộ (đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng = 1)	-0,045 (1,2783)	0,0106 (0,3716)
Biến giả công việc chính của chủ hộ (làm nông nghiệp = 1)	-0,0194 (0,4317)	-0,0285 (0,2390)
Biến giả công việc chính của chủ hộ (làm cơ quan nhà nước = 1)	0,3797 (0,9125)	-0,3897 (0,3131)
Biến giả công việc chính của chủ hộ (tự doanh = 1)	0,61199 (0,5266)	0,15368 (0,2308)
Biến giả công việc chính của chủ hộ (làm khu vực nước ngoài = 1)	-0,8045 (1,1785)	-2,0305*** (0,8196)
Biến giả vùng cư trú của hộ (Trung Bộ = 1)	-2,1616*** (0,6004)	0,8008*** (0,2987)
Biến giả vùng cư trú của hộ (Đồng bằng sông Hồng = 1)	-1,9792*** (0,6480)	1,13522*** (0,3269)
Biến giả vùng cư trú của hộ (Tây Nguyên = 1)	-1,0665 (0,7882)	0,8408** (0,3690)
Biến giả vùng cư trú của hộ (Đồng bằng sông Mekong = 1)	0,0044 (0,6019)	0,2692 (0,3142)
Biến giả vùng cư trú của hộ (Đông Nam Bộ = 1)	-1,1859* (0,6766)	1,3206*** (0,3408)
Nguy cơ tổn thương rơi xuống dưới ngưỡng nghèo của hộ	-4,1804*** (0,5732)	3,6954*** (0,3202)

, **, * tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%. Giá trị trong ngoặc là sai số chuẩn.*

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bộ, đồng bằng sông Hồng, và Đông Nam Bộ thì khả năng thoát nghèo sẽ kém hơn so với các hộ cư trú tại khu vực miền núi phía Bắc. Thước đo phản ánh nguy cơ tổn thương với nghèo có tác động trái chiều

lên khả năng thoát nghèo, tức là nếu hộ có nguy cơ tổn thương với nghèo cao thì khả năng thoát nghèo sẽ giảm đi và ngược lại (do hệ số mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê). Kết quả này cho thấy tình trạng

nghèo dai dẳng ở các khu vực khó khăn như miền núi Tây Bắc, Tây Nam Bộ, hay thậm chí là cả Tây Nguyên chủ yếu có nguyên nhân đến từ nhóm dân tộc thiểu số. Còn đối với người Kinh thì khả năng thoát nghèo ở những khu vực này thậm chí còn tốt hơn so với những người sống tại các vùng giàu có hơn như đồng bằng sông Hồng hay Đông Nam Bộ.

Hiệu ứng ngăn chặn tái nghèo

Tiếp theo, tác giả phân tích các nhân tố có thể giúp ngăn cho hộ không bị rơi vào trạng thái nghèo, tức là năm 2012, hộ không nghèo và tới năm 2014 thì những nhân tố nào sẽ giúp hộ tiếp tục không nghèo.

Biến giới tính của chủ hộ trong trường hợp này mang dấu âm. Dấu âm hàm ý rằng nếu chủ hộ là nam giới thì xác suất rơi vào trạng thái nghèo trong kỳ tiếp theo sẽ ít hơn, tức là khả năng ngăn chặn rơi vào trạng thái nghèo tốt hơn. Tuy nhiên, biến này không có ý nghĩa về mặt thống kê nên chúng ta không chắc chắn về tác động của giới tính chủ hộ tới khả năng ngăn chặn rơi vào trạng thái nghèo.

Biến độ tuổi trong trường hợp đã có ý nghĩa thống kê, với hệ số mũ bậc nhất mang dấu âm và hệ số mũ bậc hai mang dấu dương. Với dấu của hệ số như vậy, tác giả kỳ vọng rằng với độ tuổi trẻ hơn của chủ hộ, khả năng ngăn chặn rơi vào trạng thái nghèo sẽ tốt hơn, nhưng khi vượt quá một độ tuổi nhất định (trong trường hợp này là khoảng 40 tuổi) thì xác suất chuyển sang trạng thái nghèo lại tăng lên.

Biến trị giá nhà ở mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, nó hàm ý rằng những hộ có giá trị tài sản hay nhà ở lớn hơn thì khả năng chuyển sang trạng thái nghèo sẽ thấp hơn, tức là hiệu ứng ngăn chặn nghèo sẽ tốt hơn khi hộ có giá trị tài sản lớn.

Các biến số như dân tộc, tỷ lệ phụ nữ trong hộ, số giờ làm việc bình quân không có hiệu ứng ngăn chặn nghèo một cách có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, biến tình trạng hôn nhân của chủ hộ có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, hàm ý rằng khi chủ hộ có vợ/chồng thì hiệu ứng ngăn chặn nghèo của hộ sẽ tốt hơn so với khi chủ hộ sống độc thân.

Trong nhóm biến giả phản ánh loại hình nghề nghiệp của chủ hộ, các biến làm việc ở khu vực nhà nước, khu vực nước ngoài mang dấu âm, tuy nhiên chỉ có biến khu vực nước ngoài là có ý nghĩa thống kê. Như vậy, những hộ mà có chủ hộ làm việc ở khu vực nước ngoài thì khả năng ngăn chặn rơi vào trạng thái nghèo sẽ tốt hơn so với khu vực tư nhân trong nước, và nói chung là cũng tốt hơn các khu vực nông nghiệp hay khu vực lao động tự do.

Biến giả phân loại sáu vùng, trong đó khu vực miền núi phía Bắc là giá trị cơ sở, hầu hết đều mang dấu và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy hộ mà cư trú tại khu vực miền núi phía Bắc đã có khả năng ngăn chặn nghèo tốt hơn so với các khu vực còn lại. Ngược lại, khu vực đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai khu vực có khả năng tái nghèo cao hơn, tức là hộ không nghèo năm 2012 nhưng có khả năng rơi vào trạng thái nghèo năm 2014 lớn hơn.

Cuối cùng, biến nguy cơ tổn thương với nghèo của hộ cũng có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương. Điều này hàm ý rằng những hộ có nguy cơ tổn thương với nghèo lớn hơn, tức là khả năng rơi vào trạng thái nghèo trong tương lai lớn hơn, thì trong giai đoạn 2012-2014, khả năng từ không nghèo chuyển sang trạng thái nghèo thực sự đã lớn hơn.

5. Kết luận và khuyến nghị

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình logit đa định danh để phân tích quá trình động của trạng thái nghèo. Kết quả phân tích chỉ ra rằng những hộ ít có nguy cơ rơi xuống dưới ngưỡng nghèo là những hộ mà chủ hộ có độ tuổi trẻ hơn 40 tuổi. Ngược lại, những hộ mà chủ hộ có độ tuổi trên 40 thì khả năng chuyển từ trạng thái không nghèo sang nghèo sẽ cao hơn. Những hộ mà đầy đủ vợ chồng thì khả năng từ không nghèo thành nghèo cũng thấp hơn. Tương tự, những hộ có giá trị tài sản lớn, làm việc ở khu vực nước ngoài cũng thường có khả năng bảo vệ mức thu nhập và chi tiêu vượt trên ngưỡng nghèo của mình tốt hơn so với những hộ còn lại.

Trong khi đó, đối với khả năng thoát nghèo, nghiên cứu đã chỉ ra khi chủ hộ là nam giới thì khả năng thoát nghèo sẽ tốt hơn so với khi chủ hộ là nữ giới. Tương tự, khi chủ hộ đã hoàn thành bậc học cấp hai hoặc cấp ba thì khả năng thoát nghèo cũng tốt hơn. Những hộ có nguy cơ tổn thương với nghèo thấp thì khả năng thoát nghèo cũng sẽ tốt hơn so với những hộ có nguy cơ tổn thương với nghèo cao.

Dựa trên những phát hiện này, tác giả có thể khuyến nghị chính phủ nên chú trọng nhiều hơn với những nhóm hộ nghèo mà có chủ hộ là nữ giới hoặc chủ hộ học vấn thấp, bởi nếu không quan tâm tới họ thì khả năng nghèo dài hạn sẽ dễ xảy ra với họ do họ khó có khả năng tự thoát nghèo.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài viết là một phần kết quả của đề tài khọc học cấp Quốc gia, ĐTĐL.XH.08/15: “Mô hình tăng trưởng hài hòa ở Việt Nam tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp”

Tài liệu tham khảo

- Anyanwu, C.J. (2013), ‘Marital status, household size and poverty in Nigeria: Evidence from the 2009/2010 survey data’, *Working Paper Series No.180*, African Development Bank, Tunis, Tunisia.
- Azam, Md. Shafiul & Imai, Katsushi S. (2012), ‘Measuring household’s vulnerability to idiosyncratic and covariate shocks – the case of Bangladesh’, *RIEB discussion paper series DP 2012-02*, RIEB – Kobe University.
- Chaudhuri, S. (2003), *Assessing vulnerability to poverty: concepts, empirical methods and illustrative examples*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <<http://econdse.org/wp-content/uploads/2012/02/vulnerability-assessment.pdf>>.
- Chính phủ Việt Nam (2011), *Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ: Về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020*, ban hành ngày 19 tháng 05 năm 2011.
- Chính phủ Việt Nam (2015), *Báo cáo quốc gia - Kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, Hà Nội.
- Collier Paul (1998), ‘Social Capital and Poverty’, *Social Capital Initiative Working Paper No.4*, The World Bank, Washington, DC.
- Cunningham, W. & Maloney, W.F. (2000), *Measuring vulnerability: Who suffered in the 1995 Mexican crisis?*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <<http://web.worldbank.org/archive/website00960A/WEB/PDF/VULNER-2.PDF>>.
- Gaiha R., Imai K. & Kang W. (2007), ‘Vulnerability and Poverty Dynamics in Vietnam’, *Applied Economics Journal*, 43(25), 3603-3618.
- Glewwe, P. & Hall, G. (1998), ‘Are some groups more vulnerable to macroeconomic shocks than others? Hypothesis tests based on panael data from Peru’, *Journal of Development Economics*, 56(1), 181-206.
- Haughton, J. & Khandker, S. (2009), *Handbook on poverty and inequality*, The World Bank, Washington, DC.
- Hoogeveen, J., Tesliuc, E., Vakis, R. & Dercon, R. (2005), *A guide to the analysis of risks, vulnerability, and vulnerable groups*, The World Bank, Washington, DC.
- Jha, R., Kang, W., Nagarajan, H.K. & Pradhan, K.C. (2012), *Vulnerability and responses to risk in rural India*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <https://crawford.anu.edu.au/acde/asarc/pdf/papers/2012/WP2012_05.pdf>.
- Kurosaki, T. (2010), *Vulnerability of household consumption to natural disasters in urban Pakistan*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <https://www.isid.ac.in/~pu/conference/dec_10_conf/Papers/TakashiKurosaki.pdf>.
- Lin, A.C. & Harris, D.R. (2009), *The colors of poverty: Why racial and ethnic disparities persist*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <http://www.npc.umich.edu/publications/policy_briefs/brief16/PolicyBrief16.pdf>.
- Nguyễn Việt Cường, Vũ Hoàng Linh & Nguyễn Thắng (2010), ‘Urban poverty in Vietnam: Determinants and policy implications’, *International Journal of Development Issues*, 12(2), 110-139.
- Nguyễn Việt Hưng (2016), ‘Sự khác biệt giữa nguy cơ tổn thương với nghèo và nghèo – Thực trạng ở Việt Nam’, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Chính sách điều tiết mối quan hệ giữa dân số và phát triển: Kinh nghiệm quốc tế và những giải pháp cho Việt Nam*, Viện Dân số và Các Vấn Đề Xã hội, Hà Nội, 107-120.
- Opiyo, F., Wasonga, O.V. & Nyangito, M.M. (2014), ‘Measuring household vulnerability to climate-induced stresses in pastoral rangelands of Kenya: Implications for resilience programming’, *Pastoralism Journal: Research, Policy and Practice*, 4(1), 1-15.
- Oxfam (2017), *Even it up – How to tackle inequality in Vietnam*, Nhà Xuất bản Lao động – Xã hội.
- Suryahadi, A. & Sumarto, S. (2003), ‘Poverty and Vulnerability in Indonesia before and after the Economic Crisis’, *Asian Economic Journal*, 17(1), 45-64.

- Varlamova, J. & Larionova, N. (2015), *Macroeconomic and demographic determinants of household expenditures in OECD countries*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <https://www.researchgate.net/publication/283953787_Macroeconomic_and_Demographic_Determinants_of_Household_Expenditures_in_OECD_Countries>.
- World Bank (2004), *Vietnam - Development Report 2004 - Poverty*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <<http://documents.worldbank.org/curated/en/186491468764397103/Vietnam-Development-Report-2004-Poverty>>.
- World Bank (2012), *Báo cáo Đánh giá Nghèo Việt Nam 2012 – Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 12 năm 2016, từ <<http://documents.worldbank.org/curated/en/318311468127160128/pdf/749100REVISED00nal000VN000160802013.pdf>>